

Số: *3072*/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày *29* tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1234/TTr-STNMT ngày 10 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành: Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm. Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2016, Quyết định số 2054/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2016, Quyết định số 1831/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm /2017, Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ: Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm bãi bỏ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được công bố kèm theo Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn công khai, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Jfm*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC (15b)đ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG



(Kèm theo Quyết định số ~~101~~ 101/QĐ-UBND
 ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực đất đai (nội dung được công bố tại Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 và Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
1	Giải quyết tranh chấp đất đai	Không quá 60 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	- UBND tỉnh hoặc Trụ sở tiếp công dân thuộc UBND tỉnh.	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền	Không quá 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	10 ngày)	Bình, thành phố Hải Dương.		06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.				
4	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền.	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
6	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.	Không quá 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
7	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004.	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; - Không quá 30 ngày làm việc đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ mà không phải lấy ý kiến của các Bộ, ngành khác; - Không quá 40 ngày làm việc đối với	- Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ mà phải lấy ý kiến của các Bộ, ngành khác			
8	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo.	Không quá 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
9	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp.	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014; - Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015.
10	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Bình, thành phố Hải Dương		- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Chi thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan
11	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời	Sở Tài nguyên và Môi trường; số 159, đường	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ sở pháp lý
	<p>nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.</p>	<p><i>hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)</i></p>	<p>Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;</p>	<p>chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.</p>	<p>15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương; - Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
13	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
14	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn	Không quá 03 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường,	Lệ phí cấp giấy chứng	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
15	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		Dương (đối với trường hợp đăng ký thay đổi thông tin về người được cấp giấy chứng nhận);	biểu 1.	ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
16	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
17	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh;
18	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	<p>Không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp đơn lẻ;</p> <p>Không quá 50 ngày làm việc đối với trường hợp cấp đổi đồng loạt (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
19	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
20	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Không quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
21	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương;	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương; - Chi thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan
22	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại mục I Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1.	và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan
23	Dăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	là người sử dụng đất.				<p>và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan.
24	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		10 ngày)	Bình, thành phố Hải Dương;	điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
25	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	<i>nút, thời hạn giải quyết được công thêm không quá 10 ngày)</i>	Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	chứng nhận quyền sử dụng đất Chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1.	- Nghị định 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
26	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó 20 ngày làm việc cho thủ tục thuê đất 10 ngày làm việc cho thủ tục đăng ký biến	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		động); (<i>đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày</i>)	Dương.	mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1.	ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
27	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập	Không quá 10 ngày làm việc (<i>đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày</i>)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp				<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
28	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả Thời hạn thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động; 20 ngày cho thủ tục thuê đất) <i>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Chi tiết tại Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1.	và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
29	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
30	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất-Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					và Môi trường; - Thông - tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;
31	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi thì thời hạn trên được tăng thêm không quá 10 ngày).	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
II	Lĩnh vực môi trường (Công bố tại Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016, Quyết định số 1831/QĐ-BTNMT ngày 15/7/2015 và Quyết định số 2581/QĐ-BTNMT ngày 17/10/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
32	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Thời hạn thẩm định: 30 ngày làm việc - Thời hạn phê duyệt: 20 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết tại Phụ biểu 2	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
33	Cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.	- 15 ngày làm việc đối với dự án không phải lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu môi trường; - 30 ngày làm việc đối với dự án phải lấy mẫu phân tích	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		các chỉ tiêu môi trường kiểm chứng;	Dương.		
34	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường trường	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
35	Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	25 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Phụ biểu 2	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
36	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản.	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
37	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; - Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
38	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền,	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn).		phường Tân Bình, thành phố Hải Dương		- Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
39	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng).	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; - Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
40	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp	50 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền,	10.000.000 đồng/phương án	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<i>có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)</i>		phường Tân Bình, thành phố Hải Dương		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
41	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt).	50 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	5.000.000 đồng/ phương án	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ; - Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
42	Xác nhận hoàn thành từng phần, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản.	40 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
43	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	50 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Phí thẩm định chi tiết tại Phụ biểu 2	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
44	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường (viết tắt là ĐTM) cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt).	50 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương.	Phí thẩm định chi tiết tại Phụ biểu 2	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
45	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	- 15 ngày làm việc đối với chủ nguồn thải không đăng ký tự tái chế, tái sử dụng, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH - 30 ngày làm việc đối với chủ nguồn thải đăng ký tự tái chế, tái sử dụng, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
46	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.	- 15 ngày làm việc đối với chủ nguồn thải không đăng ký tự tái chế, tái sử dụng, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		lượng từ CTNH ...30 ngày làm việc đối với chủ nguồn thải đăng ký tự tái chế, tái sử dụng, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH	phố Hải Dương		và Môi trường.
47	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	Không quy định	UBND tỉnh Hải Dương, số 45 Quang Trung, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.
48	Chấp thuận tách đầu nổi khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải	Không quy định	UBND tỉnh Hải Dương, số 45 Quang Trung, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 35/2015/TT-BTNM

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	phát sinh.		Dương		ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
49	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp	20 ngày làm việc	UBND tỉnh Hải Dương, số 45 Quang Trung, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 35/2015/TT-BTNM ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
III	Lĩnh vực khoáng sản (Công bố tại Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
50	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác	Không quá 57 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<i>chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đổ) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát sỏi, thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.</i>				ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
51	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Không quá 10 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
52	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; Cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 110 ngày đối với thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản; - Không quá 35 ngày đối với thủ tục điều chỉnh giấy 	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành	Mức phí chi tiết tại điểm 2 Mục II Phụ biểu 3	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>phép khai thác khoáng sản;</p> <p>- Không quá 67 ngày đối với thủ tục cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.</p>	<p>phố Hải Dương</p>		<p>09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.</p>
53	<p>Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản</p>	<p>Không quá 75 ngày</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương</p>	<p>Mức phí chi tiết tại điểm 2 Mục III Phụ biểu 3</p>	<p>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.
54	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Không quá 75 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 1 Mục 3 Phụ biểu 3	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.
55	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Không quá 90 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân	Mức thu phí chi tiết tại điểm 1 Mục II Phụ biểu 3	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Bình, thành phố Hải Đường		<p>26/3/2012 của Chính phủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
56	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.	Không quá 45 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân	Mức thu phí chi tiết tại điểm 1 và điểm 4 Mục II Phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Bình, thành phố Hải Dương	biểu 3	ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
57	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 1 và điểm 4 Mục II Phụ biểu 3	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
58	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.	Không quá 45 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
59	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 2 Mục II Phụ biểu 3	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
60	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 2 và điểm 4 Mục II Phụ biểu 3	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
61	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc	Không quá 45 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản		trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương		- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
62	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Không quá 185 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại Mục I Phụ lục 3	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
63	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Không quá 120 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Bình, thành phố Hải Dương, Hải Dương		ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
64	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 30 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 3 Mục II Phụ biểu 3	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
65	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 15 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 3 và điểm 4 Mục II Phụ biểu 3	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Bình, thành phố Hải Dương		ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
66	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 15 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
67	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/NĐ-CP	- Cục thuế ra thông báo nộp tiền: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ; - Không quá 90 ngày kể từ ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Bình, thành phố Hải Dương		ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
66	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 15 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
67	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/NĐ-CP	- Cục thuế ra thông báo nộp tiền: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ; - Không quá 90 ngày kể từ ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành	Không quy định	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<i>có hiệu lực).</i>	nhận được Thông báo của Cục thuế; các lần sau nộp trước ngày 31/3 hằng năm.	phố Hải Dương		ngày 29/11/2016 của Chính phủ;
IV	Lĩnh vực tài nguyên nước (Công bố tại Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 và Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
68	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	<p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 4 đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
69	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc 	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 4 đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
70	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định 	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 4 đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc	Dương		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
71	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc 	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 4 đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
72	<p>Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m³/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m³/ngày đêm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương</p>	<p>Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu 4 đính kèm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
73	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc 	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu 4 đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
74	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm 	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân	Mức thu phí chi tiết tại mục 4 Phụ biểu 4 đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc	Bình, thành phố Hải Dương		- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
75	Gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác.	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại điểm 4 Phụ biểu 4 đính kèm	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
76	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc Thời hạn cấp phép: 3 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Phí thẩm định hồ sơ: 500.000đ/hồ sơ.	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
77	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc Thời hạn cấp phép: 3	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền,	Phí thẩm định hồ sơ: 250.000đ/hồ sơ.	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		ngày làm việc	phường Tân Bình, thành phố Hải Dương		ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
78	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Không quá 20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.
79	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	- Thời hạn thẩm định hồ sơ và phê duyệt	Sở Tài nguyên và Môi trường,	-	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp phép trước ngày Nghị định 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	tiền cấp quyền: 30 ngày làm việc - Thời hạn gửi thông báo: 05 ngày làm việc	số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương		- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ
80	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh.	60 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Kinh phí do chủ dự án chi trả	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
81	Cấp lại giấy phép tải nguyên nước	Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1,3,4 Phụ biểu 4	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
82	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 05 ngày làm việc - Thời hạn cấp phép: 03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 2 Phụ biểu 4	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
83	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mọc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ	30 ngày làm việc.	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	chữa thủy lợi		Bình, thành phố Hải Dương		
V	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (Công bố tại Quyết định số 2054/QĐ-BTNMT ngày 07/9/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường)				
84	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.
85	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
86	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ
VI	Lĩnh vực công nghệ thông tin (Công bố tại Quyết định số 2571/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
87	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Không quá 5 ngày làm việc	- Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, km 4 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương;	Mức thu phí chi tiết tại Phụ biểu 5	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; - Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 17/01/2012 của UBND tỉnh Hải Dương; - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			- Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.		ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực đất đai (Công bố tại quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 và Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
I	Giải quyết tranh chấp đất đai đối với các tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau	Không quá 45 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày).	- Cơ quan tham mưu giải quyết TTHC: phòng Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			hoặc cơ quan chuyên - môn khác được Chủ tịch UBND cấp huyện giao xác minh; - Địa điểm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện hoặc Trụ sở tiếp công dân thuộc UBND cấp huyện.		
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được cộng thêm	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	thức đầu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.	<i>không quá 10 ngày).</i>	huyện.		06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với (rường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện;	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5	<p>Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.</p>	<p>Không quá 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu. 	<p>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại tiết điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Hải Dương.
6	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu;	Không quá 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày)	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan.
7	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	dất dễ quản lý	<i>gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày)</i>	thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.		15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
8	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.	Không quá 20 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày)</i>	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				biểu 1. - Phí; lệ phí đăng thông tin đo người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả theo quy định.	Hải Dương. - Chi thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan.
9	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài	- Không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ chồng; - Không quá 10 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại. <i>(Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm</i>	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	sân gắn liền với đất của vợ hoặc chồng (thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận.	<i>nhưng không quá 10 ngày).</i>		chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương.
10	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Không quá 03 ngày làm việc (<i>Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân 	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			có nhu cầu.	biểu 1.	và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Không quá 10 ngày (đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày).	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Hải Dương.
12	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Không quá 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
13	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 15 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<i>thêm nhưng không quá 10 ngày)</i>	cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;.. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh.
14	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở	Không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp đơn lẻ;	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	và tài sản khác gắn liền với đất	Không quá 50 ngày làm việc đối với trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)	thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			có nhu cầu.		và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
16	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Không quá 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 mục 2 Phụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương. - Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan.
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; Tăng thêm diện	Không quá 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia 	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<p>tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong các trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận.</p>		<p>đình, cá nhân có nhu cầu.</p>	<p>mục 1 Phụ biểu 1.. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.1 mục 2 Phụ biểu 1.</p>	<p>ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương. - Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất.</p>	<p>Không quá 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu. 	<p>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2.1 Mục 2 Phụ biểu 1.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Hải Dương. - Chi thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính liên quan.
19	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 15 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, thời gian trên được công thêm nhưng không quá 10 ngày)	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
20	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Không quá 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được tăng thêm không quá 10 ngày).	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Mục 1 Phụ biểu 1 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1.	và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
21	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó 20 ngày cho thủ tục thuê đất; 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động). Đối với các xã miền núi thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				biểu 1	ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
22	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; <i>đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân diu quyền sử dụng đất</i></p>	<p>Không quá 10 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, thời gian trên được tăng thêm không quá 10 ngày)</i>.</p>	<p>- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện;</p> <p>- UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.</p>	<p>Chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	vào doanh nghiệp (phần in nghiêng này thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh)				và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
23	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó 20 ngày cho thủ tục thuê đất; 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động). Đối với các xã miền núi thời gian trên được cộng thêm không quá 10 ngày.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Mục 1 Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2. Mục 2 Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;
24	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất</p>	<p>Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được tăng thêm không quá 10 ngày).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu. 	<p>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Hải Dương.
25	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được tăng thêm không quá 10 ngày).	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu. 	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
26	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Không quá 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được tăng thêm không quá 10 ngày).	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu. 	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
27	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có	Không quá 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian trên được tăng thêm không quá 10	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND 	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ sở pháp lý
	nhu cầu	ngày)	cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	chi tiết tại điểm 2.2 Mục 2 Phụ biểu 1.	06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
28	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Không quy định	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; - UBND cấp xã nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.	Không quy định	- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
II	Lĩnh vực môi trường (Công bố tại Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 và Quyết định số 1831/QĐ-BTNMT ngày 15/7/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
29	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.	10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, UBND cấp huyện	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
30	Xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.	10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, UBND	Không quy định	- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			cấp huyện		<p>đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản.</p>
III	Lĩnh vực tài nguyên nước (Công bố tại Quyết định 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
31	Đăng ký khai thác nước dưới đất.	<p>Thời hạn UBND cấp xã chuyển hồ sơ đến phòng Tài nguyên và Môi trường không quá 03 ngày kể từ ngày nhận tờ khai;</p> <p>Thời hạn giải quyết của UBND cấp huyện: 10 ngày làm việc;</p>	<p>Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ dân phố/UBND cấp xã hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi có hoạt động khai thác nước dưới đất.</p>	Không quy định	<p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					phép tài nguyên nước; - Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc đăng ký khai thác nước dưới đất.
32	Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện và phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực đất đai (Công bố tại Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
1	Hòa giải tranh chấp đất đai	Không quá 45 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian	UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp ;	Không quy định	- Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<i>giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày).</i>			- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;
II	Lĩnh vực môi trường (Công bố tại Quyết định 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
2	Xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường (trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền).	10 ngày làm việc	UBND cấp xã nơi thực hiện dự án	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
3	Xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản (trong trường hợp được UBND cấp	10 ngày làm việc	UBND cấp xã nơi thực hiện dự án	Không quy định	- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<i>huyện ủy quyền).</i>				đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
4	Tham vấn Báo cáo đánh giá tác động môi trường	15 ngày làm việc	UBND cấp xã nơi thực hiện dự án	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
5	Tham vấn Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	10 ngày làm việc	UBND cấp xã nơi thực hiện	Không quy định	- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Dự án		đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
6	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Không quá 03 ngày làm việc	UBND cấp xã nơi có nguồn gen hoặc nơi bên cung cấp nguồn gen đặt trụ sở chính	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.



Phụ lục II'

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÀI BỎ THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kèm theo Quyết định số 3072/QĐ-UBND
ngày 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A	DANH MỤC CẤP TỈNH	
I		LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 30 THỦ TỤC
1	<u>T-HDU-280050-TT</u>	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
2	<u>T-HDU-280052-TT</u>	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
3	<u>T-HDU-280053-TT</u>	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
4	T-HDU-280054-TT	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
5	T-HDU-280055-TT	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.
6	T-HDU-280056-TT	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.
7	T-HDU-280057-TT	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
8	T-HDU-280058-TT	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
9	T-HDU-280101-TT	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
10	T-HDU-280103-TT	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.
11	<u>T-HDU-280077-TT</u>	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.
12	<u>T-HDU-280071-TT</u>	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.
13	<u>T-HDU-280096-TT</u>	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.
14	<u>T-HDU-280097-TT</u>	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.
15	<u>T-HDU-280098-TT</u>	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.
16		Thủ tục đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.
17	<u>T-HDU-280060-TT</u>	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.
18	<u>T-HDU-280100-TT</u>	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.
19	<u>T-HDU-280073-TT</u>	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		quy định.
20	T-HDU-280074-TT	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
21	T-HDU-280061-TT	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
22	T-HDU-280102-TT	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp); thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất.
23	T-HDU-280075-TT	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.
24	T-HDU-280076-TT	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.
25	T-HDU-280078-TT	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất.
26	T-HDU-280079-TT	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
27	T-HDU-280104-TT	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.
28	T-HDU-280080-TT	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.
29	T-HDU-280081-TT	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.
30		Thủ tục xác định giá đất để đề nghị phê duyệt giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.
II LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 09 THỦ TỤC		
31	T-HDU-280182-TT	Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
32	T-HDU-280180-TT	Thủ tục phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.
33	T-HDU-280184-TT	Thủ tục xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường
34	T-HDU-280181-TT	Thủ tục xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản
35		Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
36		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu.
37		Thủ tục chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành thực hiện các biện pháp xử lý triệt để.
		Thủ tục xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
38		án.
39		Thủ tục thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp áp dụng cho đối tượng kê khai, nộp-phí biến đổi.
III LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN: 16 THỦ TỤC		
40	<u>T-HDU-280215-TT</u>	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
41	<u>T-HDU-280208-TT</u>	Thủ tục gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
42	<u>T-HDU-280210-TT</u>	Thủ tục trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
43		Thủ tục trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
44	<u>T-HDU-280209-TT</u>	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
45	<u>T-HDU-280213-TT</u>	Thủ tục cấp giấy phép khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
46		Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
47	<u>T-HDU-280213-TT</u>	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
48		Thủ tục trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
49	<u>T-HDU-280216-TT</u>	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
50	<u>T-HDU-280217-TT</u>	Thủ tục cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
51	<u>T-HDU-280214-TT</u>	Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
52	<u>T-HDU-280213-TT</u>	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
53		Thủ tục phê duyệt báo cáo kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
54	<u>T-HDU-280218-TT</u>	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
55	<u>T-HDU-280211-TT</u>	Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
IV	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 09 THỦ TỤC	
56		Thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.
57		Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất.
58		Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.
59		Thủ tục cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt.
60		Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
61		Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
62		Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.
63		Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.
64		Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước.
V	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN: 03 THỦ TỤC	
65		Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.
66		Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.
67		Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.
VI	LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ: 02 THỦ TỤC	
68		Thủ tục thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ.
69		Thủ tục thẩm định hồ sơ cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ
VII	LĨNH VỰC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO: 05 THỦ TỤC	
70		Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
71		Thủ tục giải quyết khiếu nại lần 2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		Môi trường.
72		Thủ tục giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
73		Thủ tục giải quyết tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
74		Thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có nội dung tố cáo rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay.
B	DANH MỤC CẤP HUYỆN	
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 30 THỦ TỤC	
1	T-HDU-280108-TT	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2	T-HDU-280109-TT	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
3	T-HDU-280110-TT	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
4	T-HDU-280135-TT	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.
5		Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
6	T-HDU-280113-TT	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.
7	T-HDU-280112-TT	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.
8	T-HDU-280131-TT	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
9	T-HDU-280133-TT	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.
10		Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.
11	T-HDU-280114-TT	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.
12	T-HDU-280124-TT	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.
13	T-HDU-280125-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.
14	T-HDU-280126-TT	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.
15		Thủ tục đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.
16		Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.
17		Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.
18	<u>T-HDU-280115-TT</u>	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.
19	<u>T-HDU-280130-TT</u>	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.
20		Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
21	<u>T-HDU-280132-TT</u>	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất.
22	<u>T-HDU-280117-TT</u>	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.
23	<u>T-HDU-280126-TT</u>	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.
24	<u>T-HDU-280119-TT</u>	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu.
25	<u>T-HDU-280120-TT</u>	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất.
26	<u>T-HDU-277858-TT</u>	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
27		Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.
28	<u>T-HDU-280134-TT</u>	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.
29	<u>T-HDU-280122-TT</u>	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.

STT	Mã hồ sơ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
30	<u>T-HDU-277862-TT</u>	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.
II LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 02 THỦ TỤC		
31	<u>T-HDU-280199-TT</u>	Thủ tục xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.
32		Thủ tục xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
C DANH MỤC CẤP XÃ		
I LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 01 THỦ TỤC		
1		Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai.
II LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG: 02 THỦ TỤC		
1		Thủ tục xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường (khi được ủy quyền).
2	<u>T-HDU-280200-TT</u>	Thủ tục xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản (khi được ủy quyền)

Phụ biểu 1

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

(Theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			VPĐKQSD đất thuộc Sở TN&MT; VPĐKQSD đất huyện, TP, TX
1.1	Đất ở của hộ gia đình, cá nhân			
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh	đ/1 hồ sơ	150.000	
b	Khu vực còn lại		70.000	
1.2	Đất cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang			
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh	đ/1 hồ sơ	300.000	
b	Khu vực còn lại	-	150.000	
1.3	Đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp			
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh	đ/1 hồ sơ	50.000	
b	Khu vực còn lại	-	30.000	

1.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh			
	- Diện tích < 0,5ha	đ/1 hồ sơ	1.200.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	-	1.500.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	-	2.000.000	
	- Diện tích trên 5ha	-	2.500.000	
b	Khu vực còn lại			
	- Diện tích < 0,5ha	đ/1 hồ sơ	1.000.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	-	1.200.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	-	1.500.000	
	- Diện tích trên 5ha	-	2.000.000	
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			
2.1	Cấp lần đầu			
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	d/giấy		
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	-	25.000	VPĐKQSĐĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	13.000	
	- Tổ chức	-		VPĐKQSĐĐ thuộc Sở TN và
	+ Dưới 500 m ²	-	60.000	

	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	80.000	MT
	- Từ 1000m ² trở lên	-	100.000	
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	d/giấy	80.000	VPĐKQSDĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	40.000	
	- Tổ chức			VPĐKQSDĐ thuộc Sở TN và MT
	+ Dưới 500 m ²	d/giấy	250.000	
	+ Từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	-	300.000	
	+ Từ 1000 m ² trở lên	-	400.000	
2.2	<i>Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận</i>			
a	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung chỉ về đất			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	d/lần	20.000	VPĐKQSDĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	d/lần	10.000	
	- Tổ chức			VPĐKQSDĐ thuộc
	+ Dưới 500 m ²	d/lần	20.000	
	+ Từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	-	20.000	

	+ Từ 1000 m ² trở lên	-	20.000	
b	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000	VPĐKQSDD huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại		10.000	
	- Tổ chức			VPĐKQSDD thuộc Sở TN và
	+ Dưới 500 m ²	đ/lần	30.000	
	+ Từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	-	40.000	
	+ Từ 1000 m ² trở lên	-	50.000	
c	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			

Phụ biểu 2

MỨC THU PHÍ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết			Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở TN và MT
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5.000.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	6.500.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	8.500.000	
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6.900.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	8.500.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	12.000.000	
1.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			

a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7.000.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	9.000.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	12.000.000	
1.4	Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	8.000.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	10.000.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	13.000.000	
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung			
2.1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	đ/ phương án	10.000.000	
2.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đ/ phương án	5.000.000	

Phụ biểu 3
BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
VÀ LỆ PHÍ CẤP PHEP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/ 2016 của Bộ Tài chính và
Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/ 2016 của Bộ Tài chính)

Số TT	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT)	Mức phí
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Đối với hoạt động thăm dò:

a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu	30.000.000

	mức thu này	
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

III. Mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (theo Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò:

Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
Từ 1 tỷ đồng trở xuống	2.000.000

Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	4.000.000
Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	6.000.000
Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000
Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.000.000
Từ trên 100 tỷ đồng	12.000.000

2. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản:

Diện tích khu vực đấu giá	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
Từ 0,5 ha trở xuống	2.000.000
Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	4.000.000
Từ trên 2 ha đến 5 ha	6.000.000
Từ trên 5 ha đến 10 ha	8.000.000
Từ trên 10 ha đến 50 ha	10.000.000
Từ trên 50 ha	12.000.000

Phụ biểu 4

MỨC THU PHÍ LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			Sở Tài nguyên và Môi trường
1.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/đề án	150.000	
1.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	500.000	
1.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm		1.000.000	
1.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm		1.800.000	
1.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			

2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đ/hồ sơ	500.000	Sở Tài nguyên và Môi trường
	* Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			
3-	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			Sở Tài nguyên và Môi trường
3.1	Đề án với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; cho phát điện với công suất dưới 50KW)	đ/hồ sơ	200.000	
3.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000Vngàyđêm	đ/hồ sơ	600.000	
3.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngàyđêm		1.500.000	
3.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm		2.500.000	
3.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			
4	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước có công trình thủy lợi			Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông

4.1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m^3 /ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	200.000	nghiệp và PTINT; Sở TN và MT
4.2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 100m^3 đến dưới 500m^3 /ngàyđêm	-	700.000	
4.3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 2.000m^3 /ngàyđêm	-	1.500.000	
4.4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngàyđêm	-	2.500.000	
4.5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ trên 10.000m^3 đến dưới 20.000m^3 /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	3.000.000	
4.6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m^3 đến dưới 30.000m^3 /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	3.500.000	
4.7	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			

Phụ biểu 5

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
(Theo Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Bản đồ in trên giấy			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
5	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	900.000	
6	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	300.000	
7	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	150.000	
II	Bản đồ số dạng Vector			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau:
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	mảnh	670.000	

4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	mảnh	760.000	a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với lệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh	
5	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	mảnh	950.000		
6	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	mảnh	2.000.000		
7	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	mảnh	3.500.000		
8	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	mảnh	5.000.000		
9	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000		
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	mảnh	4.000.000		
11	Bản đồ hành chính tỉnh	mảnh	2.000.000		
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh	1.000.000		
III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ			
IV	Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay				
1	File chụp ảnh kỹ thuật số	file	250.000		
2	Phim quét độ phân giải 16 μm	file	250.000		
3	Phim quét độ phân giải 20 μm	file	200.000		
4	Phim quét độ phân giải 22 μm	file	150.000		
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2.000	mảnh	60.000		

6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/50.000	mảnh	70.000	
V	Giá trị điểm tọa độ			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III, hạng IV	điểm	200.000	
5	Địa chính cơ sở	điểm	200.000	
VI	Giá trị điểm độ cao			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
4	Hạng IV	điểm		
VII	Giá trị điểm trọng lực			

1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Điểm hạng I	điểm	160.000	
3	Điểm tựa	điểm	140.000	
4	Điểm chi tiết	điểm	80.000	
VIII	Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực	tờ	20.000	
IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0,5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	

8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét, đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	2.550.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	
11	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh	20.000	